

CAMBRIDGE PRE-A1 STARTERS: BỘ THẺ THI SPEAKING & KỊCH BẢN GIÁM KHẢO

Kịch bản khảo thí chuẩn hóa theo quy chuẩn Đại học Cambridge, bộ 8 thẻ đồ vật cắt rời (Object Cards) và bảng hướng dẫn chấm 5 khiên.

I. KỊCH BẢN GIÁM KHẢO TỪNG BƯỚC (EXAMINER SCRIPT 4 PHẦN)

GIẢI ĐOẠN KHỞI ĐỘNG (GREETINGS):

- Examiner: "Hello! What's your name?" → Candidate: "My name is Mai."
- Examiner: "How old are you, Mai?" → Candidate: "I'm seven years old."

PART 1: SCENE PICTURE ("A Day at the Beach")

Giám khảo trải bức tranh bãi biển ra trước mặt thí sinh: "Look at this picture. This is a sunny beach. The children are playing. Here is the sea."

- Prompt 1: "Mai, where is the boat?" → Bé chỉ tay vào chiếc thuyền buồm trên biển.
- Prompt 2: "Where are the seashells?" → Bé chỉ tay vào vỏ sò trên cát.

PART 2: OBJECT CARDS PLACEMENT (ĐẶT 8 THẺ ĐỒ VẬT VÀO VỊ TRÍ)

Giám khảo trải 8 thẻ đồ vật: "Now look at these cards. Which is the banana?" → Bé chỉ thẻ quả chuối.

- Action 1: "I'm putting the banana next to the sun hat. Now, you put the frog IN the water." → Bé đặt thẻ ếch vào nước.
- Action 2: "Put the watch UNDER the big palm tree." → Bé đặt thẻ đồng hồ dưới gốc cây.
- Action 3: "Put the radio ON the wooden table." → Bé đặt thẻ đài radio lên bàn.

PART 3: QUESTIONS ABOUT THE SCENE PICTURE (CÂU HỎI CHI TIẾT VỀ TRANH)

- Giám khảo chỉ vào chú chó: "What's this?" → Candidate: "It's a dog."
- "What color is it?" → Candidate: "It's brown and white."
- "What is the dog doing?" → Candidate: "It is running / playing with a ball."
- "How many ice creams are there?" → Candidate: "There are three ice creams."

PART 4: PERSONAL QUESTIONS (CÂU HỎI VỀ BẢN THÂN THÍ SINH)

- "What's your favorite sport?" → Candidate: "I like swimming and badminton."
- "What do you eat for lunch?" → Candidate: "I eat rice, fish, and soup."
- "Is your school big or small?" → Candidate: "My school is very big and beautiful."
- Giám khảo kết thúc: "Thank you, Mai. That's the end of the test. Goodbye!" → Candidate: "Goodbye, teacher!"

II. BỘ 8 THẺ ĐỒ VẬT CẮT RỜI (8 PRINTABLE OBJECT CARDS)

Thầy cô và ba mẹ in trang này và cắt rời 8 thẻ theo đường nét đứt để bé thực hành tương tác Part 2:

 BANANA /bə'nɑː.nə/	 FROG /frog/	 WATCH /wɒtʃ/	 RADIO /'reɪ.dɪ.əʊ/
 SHOE /ʃuː/	 HAT /hæt/	 PEN /pen/	 BALL /bɔːl/